TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**
Bản án số: 10/2019/DS-PT Ngày 09/8/2019 V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lương Tiến Phương

Các thẩm phán: Bà Bùi Thị Thu Hằng

Ông Nguyễn Trọng Đoàn

- Thư ký phiên toà: Bà Đào Hoàng Oanh- Thư ký TAND tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên toà: Bà Lò Thị Hoài Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2019/TLPT-DS ngày 22/5/2019, về tranh chấp *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2019/QĐ-PT, ngày 20/6/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2019/QĐ-PT, ngày 11/7/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lò Văn T – Sinh năm: 1944;

1.2. Ông Lò Văn H – Sinh năm: 1963;

1.3. Ông Lò Văn C – Sinh năm: 1962;

Đều cùng địa chỉ: Đội A, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (Ông T, ông H, ông C có mặt)

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim N, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Kim N – Đoàn Luật sư tỉnh Điện Biên; Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (Có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lò Văn S – Sinh năm 1975;

2.2. Bà Lường Thị T1 – Sinh năm 1976;

Đều cùng địa chỉ: Đội A, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (Ông S, bà T1 có mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lò Thị T2 – Sinh năm 1970;

3.2. Bà Lò Thị L - Sinh năm: 1950;

3.3. Bà Lường Thị H1 – Sinh năm: 1966;

3.4. Ông Lò Văn H2 – Sinh năm: 1936;

3.5. Ông Lò Văn H3 – Sinh năm: 1980;

3.6. Bà Cà Thị H4 – Sinh năm: 1983.

Cùng địa chỉ: Đội A, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Bà T2, bà H1, ông H3, bà H4 có mặt. Ông H2, bà L vắng mặt.)

4. Người làm chứng:

1.Ông Lò Văn L1 – Sinh năm: 1950;

2. Ông Lò Văn T2 – Sinh năm 1958;

3. Bà Cà Thị N – Sinh năm: 1960;

4. Ông Lò Văn B – Sinh năm: 1970.

Đều cùng địa chỉ: Đội A, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (Ông L1, ông T2 có mặt; bà N, ông B vắng mặt)

5. Ông Lò Văn S1 - Sinh năm 1944.

Địa chỉ: Đội A1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (Có mặt)

5. Người kháng cáo: Ông Lò Văn T, Lò Văn H, Lò Văn C là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/6/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, các nguyên đơn trình bày:

Năm 1999, sau khi đơn vị bộ đội không sử dụng đất ở khu vực đồi G thuộc đội A, xã T, huyện Đ. Được sự nhất trí của Ủy ban nhân dân (viết tắt: UBND) xã T, trưởng thôn và nhân dân đội A đã họp thống nhất chia toàn bộ khu đất đồi G cho các hộ dân trong đội quản lý và sử dụng theo hộ gia đình và nhân khẩu. Trong đó, hộ gia đình ông Lò Văn T được chia theo số thứ tự trong bản đồ là ô số 5; hộ gia đình ông Lò Văn C là ô số 6; hộ ông Lò Văn H là ô số 2 nhưng sau khi được chia hộ gia đình ông H đã đổi đất cho hộ gia đình ông Lò Văn B là ô số 4 để liền kề với hộ ông T và ông C, mỗi hộ được chia là 560m^2. Thời điểm đó, khi đội chia đất ông Lò Văn S đang ở cùng hộ với bố mẹ là ông H2 và bà M nên đã được đội chia chung cho cả hộ một suất là 840m^2 là ô số 97 tại khu P.

Năm 2001, chúng tôi lên đào hào ở phần diện tích đất được chia để chuẩn bị trồng màu thì ông Lò Văn S lên tranh chấp và cho rằng khu đất của chúng tôi được chia là đất của bố ông S trước kia để lại cho ông S. Đến năm 2003, ông S chuyển nhà lên ở, chúng tôi đã nhờ ban đội hòa giải nhưng ông S không nghe và vẫn ở trên diện tích đất của chúng tôi. Chúng tôi đã đề nghị thôn đội và UBND xã T giải quyết nhưng hòa giải đều không thành, ông S không chịu trả đất cho chúng tôi mà đến tháng 4/2018 ông S còn cho cả gia đình em trai là Lò Văn H3 lên ở cùng.

Chúng tôi làm đơn này đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ buộc gia đình ông S trả lại cho ba gia đình chúng tôi mỗi hộ 560m^2 đất tại khu vực đồi G, thuộc đội A, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Tại bản tự khai ngày 31/7/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bị đơn ông Lò Văn S trình bày:

Tôi có 01 mảnh đất ở tại đồi G do gia đình khai hoang từ năm 1985, đến năm 1986 thì có bộ đội đến đóng quân. Sau khi bộ đội chuyển đi chúng tôi vẫn tiếp tục sử dụng và quản lý số đất đó. Năm 2002 tôi đã lên dựng nhà trên mảnh đất đó, đến năm 2004 thôn bản đã gọi tôi xuống bàn bạc nhưng gia đình tôi không cho họ, tiếp sau đó, họ lại kiện lên xã để giải quyết nhưng gia đình tôi vẫn không đồng ý và đến năm 2018 họ lại tiếp tục kiện đòi số đất của tôi nhưng tôi không đồng ý. Đến ngày 14/4/2018 thì bản đã gọi tôi xuống để giải quyết nhưng tôi không đồng ý cho số đất đó. Đến ngày 19/7/2018 tôi có nhận được giấy thông báo của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Ban đội và các ông ấy tự đi chia lấy đất của chúng tôi, khi chia đất gia đình chúng tôi không biết gì, mong Tòa án xem xét.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/12/2018 và trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bị đơn bà Lường Thị T1 trình bày:

Tôi và anh S lấy nhau từ năm 1997, ở chung với gia đình anh S đến năm 2002 mới đi đăng ký kết hôn, sau đó ra ở riêng. Đất vợ chồng tôi đang làm nhà ở khu vực đồi G, đội A, xã T là do bố chồng chia cho, tôi không nhất trí trả lại đất cho ông T, ông H, ông C.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/12/2018 và trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lường Thị H1, Lò Thị L và Lò Thị T2 trình bày:

Tại thời điểm năm 1999 gia đình chúng tôi đều được thôn bản chia đất để trồng màu theo nhân khẩu, sau khi đo đạc, bàn giao đất xong chúng tôi định lên trồng màu thì anh S không cho làm. Chúng tôi đã đề nghị thôn bản giải quyết nhưng anh S không nghe, sau đó, chúng tôi đề nghị UBND xã T giải quyết nhưng cũng không giải quyết được. Nay chúng tôi yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và buộc gia đình anh S trả lại đất mà thôn bản đã chia cho chúng tôi ở khu vực đồi G, thuộc đội A, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/3/2019 và trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lò Văn H2 trình bày.

Trước năm 1990 gia đình tôi có khai hoang trồng sắn, sau đó đơn vị bộ đội đến đóng quân thì xã có giao lại toàn bộ đất cho bộ đội, khi đơn vị bộ đội chuyển đi thì gia đình tôi lại tiếp tục làm nhưng không làm thường xuyên. Khi tôi khai hoang làm nương trồng sắn thì không ai biết, mà tôi cũng không nhớ là có ai biết hay không vì đất bỏ hoang rất nhiều. Đến một thời gian sau thì thôn đội có họp dân thu hồi đất của các hộ dân để chia theo khẩu cho các gia đình, tôi có tham gia họp và gia đình tôi có được chia 840m^2 đất tại khu vực P, nhưng tôi không lấy mà để cho con Lò Văn H3 ở. Đến nay H3 đã bán đi và lên ở cùng con S thuộc phần đất đang tranh chấp.

Quan điểm của tôi toàn bộ khu đất tôi khai hoang là của tôi, tôi đã cho con Lò Văn S quản lý phần đất giáp mặt đường thôn kéo dài vào đến giao thông hào do bộ đội đào, còn phần phía dưới giáp ranh là nương và ruộng của tôi. Việc tranh chấp đất đai giữa ông T, ông H, ông C với con tôi Lò Văn S thì do con tôi toàn quyền quyết định, tôi không ý kiến gì, tôi đã già yếu nên tôi không tham gia phiên tòa.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/3/2019 và trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lò Văn H3 và bà Cà Thị H4 trình bày:

Năm 1997-1999 gia đình chúng tôi được thôn bản chia cho 840m^2 đất thuộc khu vực P. Năm 2006 chúng tôi xây dựng gia đình và làm nhà ở chỗ đất được chia, đến tháng 3 năm 2018 chúng tôi lên làm nhà ở khu đất anh S cho. Hiện tại chúng tôi đã làm nhà sàn bằng gỗ có chiều dài 10m, chiều rộng 7m. Quan điểm chúng tôi đất đang tranh chấp là do bố mẹ tôi cho anh S, nay có tranh chấp anh S không nhất trí trả cho các ông T, H, C thì tôi cũng nhất trí với quan điểm của anh tôi. Ngoài ra, tôi không còn ý kiến nào khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/12/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm người làm chứng ông Lò Văn L1 (nguyên bí thư đội A) và ông Lò Văn T2 (nguyên trưởng bản đội A) đều trình bày:

Năm 1999 sau khi báo cáo bằng miệng về số diện tích đất bỏ hoang khi tiểu đoàn tăng bỏ đi và xin được ý kiến của chủ tịch UBND xã T lúc đó là ông Lò Văn S1 đã đồng ý. Chúng tôi đã tổ chức họp bàn với dân bản và thống nhất chia số diện tích đất bỏ hoang cho nhân dân trong đội theo nhân khẩu, số diện tích bỏ hoang thuộc đội A, xã T, huyện Đ. Thời điểm chia đất gia đình ông H2 có 6 nhân khẩu trong đó có cả anh S và được chia 840m^2 thuộc bản đồ 338-a-IV thửa số 97 ở khu vực P, đội A, xã T, huyện Đ, ông H2 là chủ hộ trực tiếp đi họp và nhận đất. Còn các hộ ông T, ông H và ông C được chia ở khu vực đồi G, đội A, xã T, huyện Đ (đất đang tranh chấp hiện nay). Khi chia và bàn giao đất cho các hộ trong bản đều có sự chứng kiến đầy đủ của các ban vệ và nhân dân trong bản, có đo đạc, vẽ sơ đồ, danh sách các hộ, vị trí xác định theo sơ đồ là đúng, các hộ trong đội đã thực hiện và quản lý sử dụng. Tuy nhiên, anh S đã tự ý đi làm nhà trên phần đất

được chia cho các hộ ông T, ông H, ông C mà không được sự đồng ý của các hộ trên là sai, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/12/2018 và trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm những người làm chứng ông Lò Văn B, bà Cà Thị N đều trình bày:

Thời điểm năm 1999 gia đình chúng tôi cũng được thôn đội chia đất theo nhân khẩu ở khu vực Đồi G, đội A, xã T, huyện Đ, hiện nay chúng tôi vẫn quản lý và sử dụng. Việc tranh chấp đất giữa các hộ ông T, ông H và ông C với anh S chúng tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Tại văn bản số 1992/UBND-TNMT, ngày 19/11/2018 của UBND huyện Đ về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án như sau:

1. Khu đất Đồi G thuộc đội A, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên không thuộc diện tích được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt: GCNQSDĐ) của hộ gia đình ông Lò Văn H2 theo Giấy chứng nhận số Q659225 và ông Lò Văn S theo Giấy chứng nhận số Q659385 đều được cấp cùng ngày 08/3/2001.

2. Các hộ Lò Văn T, Lò Văn H, Lò Văn C cùng địa chỉ đội A, xã T, huyện Đ chưa làm thủ tục kê khai về việc đăng ký quyền sử dụng đất tại khu vực Đồi G, xã T huyện Đ.

3. Diện tích khu Đồi G thuộc đội A, xã T, huyện Đ do UBND xã T quản lý, đều đã có chủ sử dụng đất và sử dụng sau thời điểm hoàn thiện hồ sơ địa chính. Khu vực Đồi G thuộc đội A, xã T chưa được đo vẽ bản đồ địa chính, do vậy, trong hồ sơ địa chính đã lập và được xác nhận năm 2001 không có phần kê khai, đăng ký của các hộ sử dụng đất tại khu vực này.

Tại biên bản làm việc với UBND xã T, huyện Đ ngày 05/3/2019 của TAND huyện Đ thì được biết: Khu đất đang tranh chấp nằm trong tổng diện tích đất tự nhiên của xã quản lý theo thống kê kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2014 của UBND xã T. Không có quyết định riêng cho khu vực Đồi G - P do trong hồ sơ quản lý đất đai không có quyết định giao đất hay tạm giao đất cho đơn vị bộ đội. Trước khi có đơn vị bộ đội đến đóng quân thì phần đất này vẫn do UBND xã quản lý, việc các hộ dân liên kết với Công ty cây công nghiệp để trồng cây là có thật và những phần đất này không thuộc đất của Công ty cây công nghiệp. Khi đơn vị bộ đội đến đóng quân và chuyển đi không có quyết định gì thể hiện việc giao đất giữa UBND xã và đơn vị bộ đội.

Việc gia đình anh S lên ở khu đất đang tranh chấp UBND xã không biết vì anh S không kê khai đăng ký, UBND xã cũng chưa xử lý gì. Sau khi có đơn yêu cầu UBND xã giải quyết việc tranh chấp đất đai giữa các hộ hồi tháng 4/2018 thì UBND xã mới nắm được và đã hòa giải hướng cho các đương sự tự thỏa thuận hợp tình hợp lý giữ gìn tình cảm trong nhân dân vì nhu cầu nhà ở của nhân dân trong đội và mục đích sử dụng đất tại khu vực này đang được quy hoạch là khu đất ở nông thôn. Thời điểm hiện nay không có tài liệu lưu trữ nào về việc UBND xã có văn bản chỉ đạo về việc chia cấp đất tại đội A, xã T, huyện Đ.

Phần đất các hộ đang tranh chấp không nằm trong diện tích đất công ích của xã, nên khi Tòa án giải quyết việc tranh chấp đất này không ảnh hưởng gì đến quyền lợi và nghĩa vụ của UBND xã, nên UBND xã sẽ không tham gia phiên tòa với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại biên bản xác minh đối với ông Lò Văn S1, nguyên chủ nhiệm hợp tác xã kiêm chủ tịch UBND xã T, huyện Đ ngày 05/3/2019 cho biết:

Khoảng những năm 1997-1999, ông Lò Văn T2 là đội trưởng và ông Lò Văn L1 là bí thư đội A, xã T, huyện Đ có báo cáo sự việc chia đất cho dân bản, tôi có biết vì tôi là người trực tiếp đồng ý. Tuy nhiên, tôi không làm văn bản gì, việc chia cụ thể tôi không xem.

Nguồn gốc đất khu vực Đồi G - P tại khu vực đội A quản lý có nguồn gốc như sau:

Đất có nguồn gốc của Công ty cây cà phê (Nông trường cà phê), sau đó Nông trường cà phê đã giao lại cho UBND xã T quản lý. Tại thời điểm đó tôi đã có chủ trương giao toàn bộ phần đất do Nông trường giao lại gồm có đội A lấy khu vực P - Đồi G, đội A1 lấy khu vực giáp đội A, đội A2 lấy khu vực Chuồng bò, đội A3 lấy khu vực L, đội 5 lấy khu vực L. Tuy nhiên, cũng chỉ có vài hộ nhận canh tác.

Việc tranh chấp giữa các hộ ông T, ông H, ông C với ông S UBND xã không có khiếu kiện giải quyết gì. Các hộ sau khi được chia không ai đến đăng ký kê khai với UBND xã.

Việc đơn vị bộ đội đến đóng quân và làm nhà ở một thời gian là mượn lại đất của UBND xã chứ không phải đất của Quốc phòng, đến nay các hộ có tranh chấp đề nghị Tòa án xem xét giải quyết hợp tình, hợp lý.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 235; Điều 264 và Điều 267/BLTTDS năm 2015; Điều 256/BLDS năm 2005; Điều 166 của BLDS năm 2015. Điều 24 Luật đất đai năm 1993; Điều 37 Luật đất đai năm 2003; Điều 59 Luật đất đai năm 2013.Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 2 Điều 158/BLTTDS. Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, tiền án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/4/2019 các nguyên đơn ông Lò Văn T, Lò Văn C, Lò Văn H kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2019

của Tòa án nhân dân huyện Đ với nội dung: Sửa phần Quyết định của bản án để phù hợp với phần nhận định của bản án; xem xét, tính toán lại việc thẩm định tại chỗ trên diện tích đang tranh chấp có nhà, vật kiến trúc của bị đơn xây dựng trái phép; triệu tập thêm ông Lò Văn S1, nguyên chủ tịch UBND xã T là người làm chứng tại phiên tòa phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Quá trình xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm: Các ông T, ông H, ông C đều giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm; ông S, bà T1 đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên nhận xét quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của các đương sự tại phiên tòa, Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên có ý kiến: Xét thấy việc thu thập chứng cứ, chứng minh của Toà án cấp sơ thẩm chưa được thực hiện đầy đủ như việc xác định thiếu người tham gia tố tụng, thẩm định chưa rõ ràng; thu thập chứng cứ không đầy đủ, xem xét, đánh giá chứng cứ không toàn diện, khách quan làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 BLTTDS: Hủy Bản án số 03/2019/DS-ST, ngày 16/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về áp dụng pháp luật: Căn cứ vào đơn yêu cầu khởi kiện của ông Lò Văn T, Lò Văn H, Lò Văn C, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp quyền sử dụng đất" và áp dụng quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự (viết tắt: BLTTDS) để thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lò Văn H2 vắng mặt; bà Lò Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) phúc thẩm tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[2]. Xét về hình thức kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm vào ngày 16/4/2019, ngày 26/4/2019 ông T, ông H, ông C gửi đơn kháng cáo; kháng cáo hợp lệ, nên được xem xét, giải quyết.

[**3]. Xét về nội dung kháng cáo**: Sửa phần Quyết định của bản án để phù hợp với phần nhận định của bản án; xem xét, tính toán lại việc thẩm định tại chỗ trên diện tích đang tranh chấp có nhà, vật kiến trúc của bị đơn xây dựng trái phép; triệu tập thêm ông Lò Văn S1, nguyên chủ tịch UBND xã T là người làm chứng tại phiên tòa phúc thẩm.

[3.1]. Về phần nhận định của bản án sơ thẩm đã khẳng định những chứng cứ của bị đơn đưa ra không được HĐXX chấp nhận. Nguyên đơn đã chứng minh được yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, nhưng phần Quyết định của bản án sơ thẩm lại bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là không phù hợp với phần nhận định của bản án. Về nguyên tắc trong quá trình giải quyết vụ án tranh chấp tài sản nói chung, tranh chấp quyền sử dụng đất nói riêng, HĐXX phải xác định tài sản đang tranh chấp thuộc quyền sở hữu của ai? Còn việc thôn (đội) chia đất cho dân không đúng thẩm quyền không phải là căn cứ để chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hơn nữa, phần nhận định của bản án còn cho phép *"các nguyên đơn có nhu cầu sử dụng đất thì có quyền đến Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ theo đúng quy định của pháp luật đất đai"*. Như vậy, vô hình dung mảnh đất đang tranh chấp là thuộc quyền sở hữu của các nguyên đơn.

[3.2]. Về xem xét, tính toán lại việc thẩm định tại chỗ: Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm ra Quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ và đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ thì các nguyên đơn đều đồng ý với biên bản về việc xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/01/2019 và cũng không yêu cầu thẩm định lại. Còn đối với ông Lò Văn S1, nguyên chủ tịch UBND xã T đã được cấp sơ thẩm xác định là người làm chứng và đã có bản lời khai có trong hồ sơ, Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập ông S1 đúng theo quy định của pháp luật và ông S1 đã có mặt tại phiên tòa.

[4] Xét về tư cách người tham gia tố tụng:

[4.1]. Căn cứ vào nội dung khởi kiện, các tài liệu do đương sự xuất trình, do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập thấy rằng: Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Lò Văn B là người làm chứng là chưa chính xác. Bởi vì, theo nội dung đơn khởi kiện thì ông Lò Văn H là người đổi đất từ ô số 02 lấy ô số 04 của ông Lò Văn B (*theo bản đồ địa chính, tờ bản đồ: 338-a-IV, can vẽ ngày 18/4/1999, Bút lục số 06)* thì phải xác định ông Lò Văn B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án mới chính xác.

[4.2]. Tại biên bản làm việc với UBND xã T ngày 05/3/2019 (BL số 182) có nội dung: ....*"Khu đất đồi G- P nằm trong tổng diện tích đất tự nhiên của xã quản lý theo thống kê- kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2014 của UBND xã T"*. Tuy nhiên, UBND xã lại có ý kiến khu đất đang tranh chấp không nằm trong diện tích đất công ích của xã, nên không tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đề nghị của UBND xã T. Bởi vì, khu đất đang tranh chấp vẫn do xã quản lý, chưa được cấp GCNQSDĐ cho một trong các đương sự. Hơn nữa, tại văn bản số 1992/UBND-

TNMT, ngày 19/11/2018 của UBND huyện Đ về việc trả lời Quyết định số 05/2018/QĐ-CCTLCC, ngày 12/10/2018 của Tòa án huyện Điên Biên có nội dung:...."*Diện tích đất đồi G thuộc đội A, xã T, huyện Đ do UBND xã T quản lý"*. Tại biên bản xác minh ngày 05/3/2019 đối với ông Lò Văn S1, nguyên chủ nhiệm hợp tác xã kiêm Chủ tịch UBND xã T trình bày: Nguồn gốc đất khu đồi G là của Nông trường Cà phê, sau đó, Nông trường đã giao lại cho UBND xã quản lý. Bộ đội đến đóng quân là mượn đất của UBND xã T (BL số 183).

Như vậy, mảnh đất đang tranh chấp giữa các đương sự tại khu đồi G thuộc Đội A, xã T, huyện Đ là đất do UBND xã T quản lý. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa UBND xã T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4.3]. Trên mảnh đất đang tranh chấp ngoài 02 ngôi nhà sàn của ông Lò Văn S và Lò Văn H3 ra thì còn có 01 ngôi nhà toocxi 02 gian làm bằng gỗ lợp Proximang do ông S làm cho cháu gái tên là Lò Thị L2, sinh 1993, hiện chị L2 đang ở. Ngôi nhà này có trước thời điểm xem xét thẩm định tại chỗ (khoảng tháng 7 năm 2018). Tòa án cấp sơ thẩm cũng không đưa chị L2 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

[5]. Xét các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập:

[5.1]. Xét về nội dung đơn khởi kiện ngày 28/6/2018 của ông T, ông H, ông C chỉ nêu chung chung mỗi hộ được chia 560m^2 đất và đề nghị ông S, bà T1 trả lại cho mỗi hộ 560m^2 tại khu đồi G thuộc Đội A, xã T mà ba hộ đã được chia từ năm 1999. Không nói rõ tứ cận diện tích đất đang tranh chấp từng hộ như thế nào; chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp chỉ có bản photocopy chưa được đối chiếu với bản gốc *(bản đồ địa chính, tờ bản đồ: 338-a-IV, can vẽ ngày 18/4/1999, Bút lục số 06)*. Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông S, bà T1 trả lại diện tích đất cho mỗi hộ ở vị trí khác nhau. Lẽ ra, mỗi đương sự phải làm đơn khởi kiện riêng biệt, sau đó, nhập các yêu cầu của họ để giải quyết cùng một vụ án theo khoản 1 Điều 42 của BLTTDS. Nếu hình thức, nội dung đơn khởi kiện chưa phù hợp với Điều 189 của BLTTDS thì Tòa án cấp sơ thẩm phải yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo Điều 191 của BLTTDS; nếu đương sự không sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện thì trả lại đơn khởi kiện theo Điều 192 của BLTTDS thì mới đúng quy định của pháp luật.

[5.2]. Biên bản về việc xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/01/2019 (các BL số 143 đến 147) không xác định được diện tích đất đang tranh chấp của từng hộ ông T, ông H, ông C là bao nhiêu m^2; tứ cận của từng vị trí đất đang tranh chấp cũng không được làm rõ. Nếu căn cứ vào đơn khởi kiện của các nguyên đơn và tờ

bản đồ 338-a- IV thì biên bản thẩm định tại chỗ phải thể hiện phía Đông của mảnh đất đang tranh chấp phải tiếp giáp với ô số 03 đất của ông K (m) mới đúng. Nhưng, biên bản thẩm định tại chỗ lại tiếp giáp với đất của ông B, trong khi đó, ông H lấy ô số 02 đổi lấy ô số 04 của ông B. Sự mâu thuẫn giữa đơn khởi kiện của các nguyên đơn với tờ bản đồ số 338-a-IV và trên thực địa cũng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ.

[5.3]. Tại đơn trình bày của bị đơn Lò Văn S ngày 06/8/2018 có nội dung thể hiện mảnh đất đang tranh chấp với ông T, ông H, ông C đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ, ngày 08/3/2001 và giáp ranh từ trên xuống là hộ gia đình ông Lò Văn H5 đến Lò Văn T3 đến Lò Văn B đến Lò Văn H6 thì mới đến đất bị đơn Lò Văn S (BL số 75). Nội dung giáp ranh này mâu thuẫn với tờ bản đồ 338-a-IV "BL số 06". Tại cấp sơ thẩm ông S có cung cấp cho Tòa án 03 GCNQSDĐ gồm: 01 giấy chứng nhận mang tên hộ ông Lò Văn H2 có số Q 659225, 01 giấy chứng nhận mang tên hộ ông Lò Văn S có số Q 659385 và 01 giấy chứng nhận mang tên hộ ông Lò Văn S có số M 844413 đều được cấp cùng ngày 08/3/2001 (BL số 65, 66, 67). Tòa án cấp sơ thẩm chỉ yêu cầu UBND huyện Đ cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến 02 GCNQSDĐ (01 giấy chứng nhận mang tên hộ ông Lò Văn H2 có số Q 659225, 01 giấy chứng nhận mang tên hộ ông Lò Văn S có số Q 659385). Còn giấy chứng nhận mang tên hộ ông Lò Văn S có số M 844413 không đề cập đến. Tại cấp phúc thẩm ông S tiếp tục có đơn đề nghị và vẫn khẳng định mảnh đất đang tranh chấp đã có GCNQSDĐ tại tờ bản đồ số 01, thửa số 361, với diện tích là 5.500m^2, đó là, GCNQSDĐ số M 844413, cấp ngày 08/3/2001.Vấn đề này Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ.

[5.4]. Tại biên bản lấy lời khai của ông Lò Văn B có khai: ...Phần diện tích đất của tôi được chia có vị trí giáp ranh như sau: Phía Bắc giáp đường Thôn; phía Đông giáp đất ông K; phía nam giáp giao thông hào có từ trước; phía tây giáp đất ông H (BL số 117). Như vậy, theo ông B trình bày thì giữa ông B và ông H không có sự trao đổi đất cho nhau và mâu thuẫn với lời khai cũng như đơn khởi kiện của ông H. Vấn đề này Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ.

[5.5]. Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm "BL số 224 đến 228": Phần tranh luận tại phiên tòa, HĐXX cấp sơ thẩm cho phép ông Lò Văn H thay mặt các nguyên đơn trình bày nội dung đơn khởi kiện và căn cứ của việc khởi kiện, trong khi đó, ông Lò Văn T, Lò Văn C không ủy quyền cho ông Lò Văn H, dẫn đến vi phạm quyền lợi của ông T, ông C. Không cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày là vi phạm điều 248 của BLTTDS; Không cho phép các nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đặt câu hỏi cho nhau là vi phạm Điều 249 của BLTTDS; Hỏi chung đồng nguyên đơn, bị đơn, người làm

chứng, không hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và không công bố lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa (như ông H2, bà L đều vắng mặt) là vi phạm Điều 254 của BLTTDS.

[5.6]. Ông Lò Văn T, sinh năm 1944, năm nay là 75 tuổi, như vậy, ông T là *"người cao tuổi"*. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 thì ông T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn cho ông T nộp tiền tạm ứng án phí, vẫn phải chịu án phí sơ thẩm là không đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra, trên cơ sở nội dung vụ án Tòa án cấp sơ thẩm cần làm rõ thêm nguồn gốc đất của một số hộ dân xung quanh mảnh đất đang tranh chấp như các hộ gia đình ông Lò Văn H7, ông Lò Văn K, ông Lò Văn B, ông Cà Văn K1 có nguồn gốc từ đâu?

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng: Lời khai của các bên đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án còn nhiều mâu thuẫn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc kiểm tra, xác minh tính đúng đắn, khách quan của các tài liệu chứng cứ do các đương sự giao nộp là vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 của BLTTDS; việc thu thập và đánh giá, sử dụng chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm chưa đầy đủ, toàn diện mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể xác minh, thực hiện bổ sung được.

Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, việc điều tra, xác minh các tình tiết có liên quan đến việc giải quyết vụ án chưa đầy đủ, chưa toàn diện và triệt để. Vì vậy, HĐXX cấp phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 của BLTTDS chấp nhận nội dung kháng cáo của ông T, ông C, ông H: Hủy bản án sơ thẩm số 03/2019/DS-ST, ngày 16/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Chuyển hồ sơ vụ án cho TAND huyện Đ thụ lý và giải quyết lại theo thủ tục chung.

[6]. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy, hồ sơ vụ án được chuyển cho Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[7]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông T, ông H, ông C được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần nên theo quy định tại khoản 3 Điều 148/BLTTDS; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội thì người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ cho ông C theo biên lai: AA/2016/0003136, ngày 03/5/2019; hoàn trả 300.000đ cho ông T theo biên lai số AA/2016/0003134, ngày 06/5/2019; hoàn trả 300.000đ cho ông H theo biên lai số AA/2016/0003135, ngày 06/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310/BLTTDS; khoản 3 Điều 148/BLTTDS; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Hủy bản án sơ thẩm số 03/2019/DS-ST, ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên; Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông T, ông H, ông C được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần nên theo quy định tại khoản 3 Điều 148/BLTTDS; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội thì người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ cho ông C theo biên lai: AA/2016/0003136, ngày 03/5/2019; hoàn trả 300.000đ cho ông T theo biên lai số AA/2016/0003134, ngày 06/5/2019; hoàn trả 300.000đ cho ông H theo biên lai số AA/2016/0003135, ngày 06/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 09/8/2019).

Nơi nhận:
- TAND huyện Đ;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- CC THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Luật sư;
- Lưu: Phòng HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Tiến Phương